

Số: 6995../BVĐHYD-QTTN
V/v mời chào giá

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp vật tư thiết bị cho hệ thống lạnh.
2. Phạm vi cung cấp: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.
3. Thời gian cung cấp hàng hóa: 07 tháng
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
5. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1, số 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 06 tháng.
7. Yêu cầu về giá chào: Giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của bên mời thầu.
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: trước 16 giờ, ngày 03/01/2025
9. Quy định về tiếp nhận hồ sơ chào giá:
 - Gửi báo giá online qua website: <https://bvdaihoc.com.vn/Home/ViewList/31>;
 - Gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Phòng Quản trị tòa nhà (hầm 2 khu A) Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, số 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Người liên hệ: Lê Thị Bích Đào Số điện thoại: 0903 184 778
10. Yêu cầu khác:

Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:

 - + Thư chào giá, bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);
 - + Hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực đối với các mặt hàng đã trúng thầu tại các cơ sở y tế (nếu có);
 - + Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (nếu có).

Trân trọng./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Đơn vị Quản lý Đấu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT, QTTN (J24-234-ltbdao).



BM: CVĐT.01(1)

**TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG QUẢN TRỊ TÒA NHÀ**




Nguyễn Anh Tuấn

PHỤ LỤC 1. PHẠM VI CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT

(Đính kèm Công văn số 6995/BVĐHYD-QTTN, ngày 25. tháng 12 năm 2024)

I. PHẠM VI CUNG CẤP:

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
01	Van điện từ DN20 (bao gồm 02 bộ phận: van bi và bộ điều khiển van)	Cái	272
02	Miếng gió loại 4 hướng 600 x 600	Cái	36
03	Hộp miếng gió 460 x 460 x 150	Cái	21
04	Miếng gió loại 1 lớp 600 x 600	Cái	64
05	Hộp miếng gió 570 x 570 x 150	Cái	64
06	Miếng gió loại 1 lớp 300 x 300	Cái	3
07	Hộp miếng gió 310 x 310 x 150, D200	Cái	2
08	Hộp miếng gió 310 x 310 x 150, D250	Cái	1
09	Hộp chia gió kích thước: 450 x 450 x 450	Cái	1
10	Van chỉnh gió D200	Cái	1
11	Cổ góp gió D250	Cái	23
12	Ống mềm có cách nhiệt D250	Mét	111
13	Ống mềm có cách nhiệt D200	Mét	4
14	Bộ điều khiển/Thermostats + đế	Bộ	23
15	Đồng hồ đo áp suất	Cái	5
16	Bơm nước ngưng máy lạnh	Cái	4
17	Tụ điện 2 μ F	Cái	25
18	Tụ điện 4 μ F	Cái	30
19	Tụ điện 8 μ F	Cái	10
20	Tụ điện 10 μ F	Cái	30
21	Tụ điện 25 μ F	Cái	10
22	Tụ điện 30 μ F	Cái	10
23	Tụ điện 35 μ F	Cái	30
24	Tụ điện 40 μ F	Cái	30
25	Tụ điện 45 μ F	Cái	20
26	Tụ điện 50 μ F	Cái	20
27	Gas lạnh R22	Bình	3
28	Gas lạnh R407C	Bình	2

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
29	Gas lạnh R410A	Bình	2
30	Gas lạnh R32	Bình	4
31	Gas lạnh R134A	Bình	2
32	Ống đồng D6 và D10	Mét	30
33	Ống đồng D6 và D12	Mét	45
34	Bông thủy tinh cách nhiệt	Cuộn	2
35	Simili bọc cách nhiệt ống đồng	Kg	50
36	Băng keo bạc	Cuộn	36
37	Mỡ bôi trơn đa năng	Thùng	4

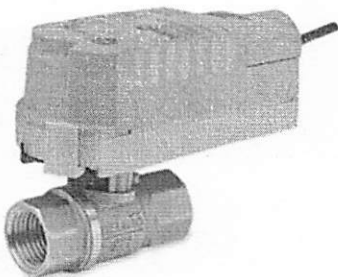
II. YÊU CẦU KỸ THUẬT

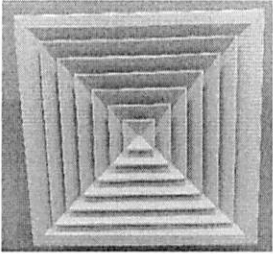
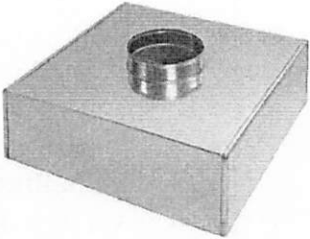
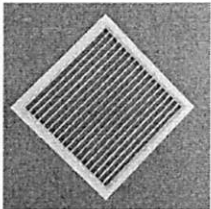
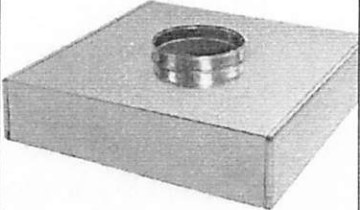
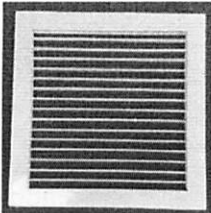
1. Giới thiệu chung về gói thầu

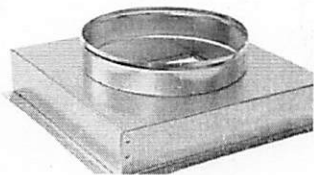
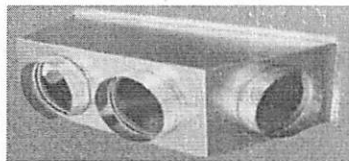
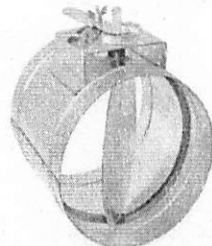
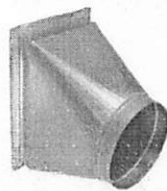
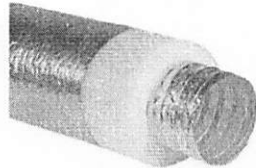
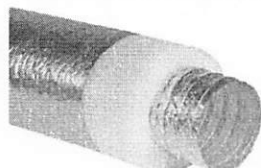
- Bên mời thầu: Bệnh viện Đại học Y Dược TP.HCM;
- Địa điểm thực hiện: 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP.HCM;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 07 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

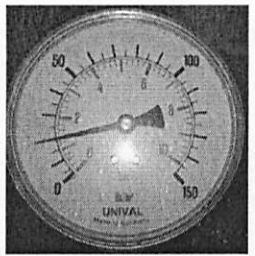
2. Yêu cầu kỹ thuật

a) Yêu cầu về kỹ thuật chi tiết

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình minh họa
01	Van điện từ DN20 (bao gồm van bi và bộ điều khiển van)	* Van bi (Ball Valve) - Van bi loại 2 ngã DN20 cho nước lạnh/ HVAC - Vật liệu van: Thân van, trục van bằng đồng thau hoặc thép không gỉ. - Áp lực làm việc: $\geq$ PN20 - Kết nối ống: Ren trong * Bộ điều khiển van (Actuator) - Nguồn điện: AC/DC 24V - 50 Hz - Điện năng tiêu thụ khi hoạt động: $\leq$ 2,5W - Mô-men xoắn của động cơ: $\geq$ 1 Nm - Tín hiệu điều khiển ngõ ra: 2...10 VDC - Độ ồn động cơ: $\leq$ 40 dB - Mức độ bảo vệ: $\geq$ IP40	

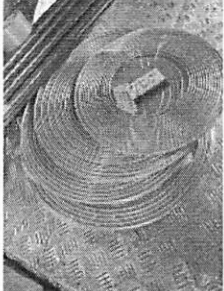
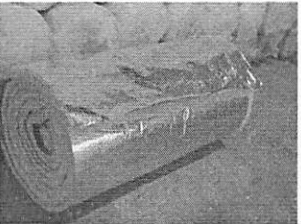
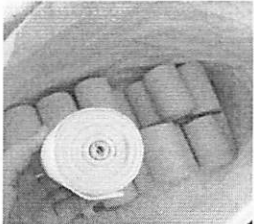
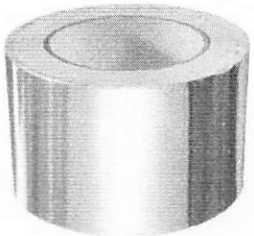
STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình minh họa
02	Miệng gió loại 4 hướng 600 x 600	- Kích thước mặt: 600 x 600 mm - Chất liệu: Nhôm sơn tĩnh điện - Loại: 4 hướng, tháo lắp từ bên dưới - Khung làm bằng nhôm định hình dày: $\geq 1,2$ mm - Bộ nan khuếch tán được làm bằng nhôm dày: ≥ 1 mm	
03	Hộp miệng gió 460 x 460 x 150	- Kích thước: 460x460x150 mm (dài x rộng x cao) - Kích thước cổ: D250 - Vật liệu: tôn mạ kẽm, dày: $\geq 0,75$mm - Cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy, 1 mặt tráng bạc, dày ≥ 25 mm - Phải phù hợp với kích thước của miệng gió 600 x 600	
04	Miệng gió loại 1 lớp 600 x 600	- Kích thước mặt: 600 x 600 mm - Vật liệu: Nhôm sơn tĩnh điện, màu trắng - Loại: 1 lớp	
05	Hộp miệng gió 570 x 570 x 150	- Kích thước: 570 x 570 x 150 mm - Kích thước cổ: D250 - Vật liệu: Tôn mạ kẽm dày: $\geq 0,75$ mm - Cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy, 1 mặt tráng bạc, dày ≥ 25 mm - Phải phù hợp với kích thước của miệng gió 1 lớp 600 x 600	
06	Miệng gió loại 1 lớp 300 x 300	- Kích thước mặt: 300 x 300 mm - Vật liệu: Nhôm sơn tĩnh điện, màu trắng - Loại: 1 lớp	
07	Hộp miệng gió 310 x 310 x 150, D200	- Kích thước hộp: 310 x 310 x 150 mm - Kích thước cổ: D200mm - Vật liệu: Tôn mạ kẽm dày $\geq 0,75$ mm - Cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy, 1 mặt tráng bạc, dày ≥ 25 mm - Phải phù hợp với kích thước của miệng gió loại 1 lớp 300 x 300	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình minh họa
08	Hộp miệng gió 310x310x150, D250	- Kích thước hộp: 310 x 310 x 150 mm - Kích thước cổ: D250 - Vật liệu: Tôn mạ kẽm dày $\geq 0,75$ mm - Cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy, 1 mặt tráng bạc, dày ≥ 25 mm - Phải phù hợp với kích thước của miệng gió loại 1 lớp 300 x 300	
09	Hộp chia gió kích thước: 450 x 450 x 450	- Kích thước hộp: 450 x 450 x 450 mm - Kích thước cổ gió vào: D250 mm (01 cổ) - Kích thước cổ gió ra: D200 mm (02 cổ) - Vật liệu: tôn mạ kẽm dày $\geq 0,75$ mm - Cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy, 1 mặt tráng bạc, dày ≥ 25 mm	
10	Van chỉnh gió D200	- Kích thước: D200 mm, - Cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy, 1 mặt tráng bạc, dày ≥ 25 mm - Vật liệu: tôn mạ kẽm dày $\geq 0,75$ mm - Bộ phận điều chỉnh: bằng tay gạt	
11	Cổ góp gió D250	- Kích thước hộp: 250x350mm - Kích thước cổ D250mm - Vật liệu: Tôn mạ kẽm dày $\geq 0,75$ mm - Cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy, 1 mặt tráng bạc, dày ≥ 25 mm	
12	Ống mềm có cách nhiệt D250	- Kích thước: D250 mm - Kèm cách nhiệt sợi PE, OPP (cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy) dày ≥ 25 mm - Vật liệu: nhôm 4 lớp, lò xo kẽm	
13	Ống mềm có cách nhiệt D200	- Kích thước: D200 mm - Kèm cách nhiệt sợi PE, OPP (cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy), dày ≥ 25 mm - Vật liệu: nhôm 4 lớp, lò xo kẽm	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình minh họa
14	Bộ điều khiển /Thermostats + để	- Nguồn điện cấp: 24 VAC/ 50 Hz - Nguồn điện điều khiển ngõ ra: 0 - 10 VDC - Nguồn tải quạt: 230(+/-10%)VAC - Nhiệt độ cài đặt: 10 ~ 32°C - Hiển thị nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt - Điều khiển tốc độ quạt: 3 tốc độ - Kích thước: khoảng 119 x 95 x 16mm - Tương đương bộ điều khiển của Honeywell mã T6865	
15	Đồng hồ đo áp suất	- Dải đo áp suất: 0 - 20 bar - Vật liệu: Vỏ thép ruột đồng - Đơn vị hiển thị: Bar - Đường kính mặt: D100 mm - Kiểu chân kết nối: Chân đứng - Kích cỡ chân ren: 13 mm - Mặt không có dầu	
16	Bơm nước ngưng máy lạnh	- Bơm đẩy cao: ≥ 6 m - Bơm đẩy ngang: 15 m - Điện áp: 220VAC/1P/50Hz - Công suất: ≥ 30 W - Ống nước xả: 4 - 6 mm	
17	Tụ điện 2 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhựa ABS chịu nhiệt - Điện dung: 2μF $\pm$ 5% - Điện áp định mức: ≥ 400VAC 50Hz	
18	Tụ điện 4 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhựa ABS chịu nhiệt - Điện dung: 4μF $\pm$ 5% - Điện áp định mức: ≥ 400VAC 50Hz	
19	Tụ điện 8 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhựa ABS chịu nhiệt - Điện dung: 8μF $\pm$ 5% - Điện áp định mức: ≥ 400VAC 50Hz	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình minh họa
20	Tụ điện 10 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhựa ABS chịu nhiệt - Điện dung: 10μF $\pm$ 5% - Điện áp định mức: $\geq$ 400VAC 50Hz	
21	Tụ điện 25 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhôm hợp kim ALU - Điện dung: 25μF $\pm$ 5% - Điện áp định mức: $\geq$ 400VAC 50Hz - Sử dụng hợp chất dầu cao cấp, chịu được nhiệt cao 105°C	
22	Tụ điện 30 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhôm hợp kim ALU - Điện dung: 30μF $\pm$ 5% - Điện áp định mức: $\geq$ 400VAC 50 Hz - Sử dụng hợp chất dầu cao cấp, chịu được nhiệt cao 105°C	
23	Tụ điện 35 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ Nhôm hợp kim ALU - Điện dung: 35μF $\pm$ 5% - Điện áp định mức: $\geq$ 400VAC 50 Hz - Sử dụng hợp chất dầu cao cấp, chịu được nhiệt cao 105°C	
24	Tụ điện 40 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhôm hợp kim ALU - Điện dung: 40μF $\pm$ 5% - Điện áp định mức: $\geq$ 400VAC 50 Hz - Sử dụng hợp chất dầu cao cấp, chịu được nhiệt cao 105°C	
25	Tụ điện 45 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhôm hợp kim ALU - Điện dung: 45μF $\pm$ 5% - Điện áp định mức: $\geq$ 400VAC 50 Hz - Sử dụng hợp chất dầu cao cấp, chịu được nhiệt cao 105°C	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình minh họa
26	Tụ điện 50 μ F	- Loại: Tụ ngầm - Chất liệu: Vỏ Nhôm hợp kim ALU - Điện dung: 50μF $\pm$ 5% - Điện áp định mức: $\geq$ 400VAC 50 Hz - Sử dụng hợp chất dầu cao cấp, chịu được nhiệt cao 105°C	
27	Gas lạnh R22	- Môi chất: R22 - Quy cách: $\geq$ 13,6 kg/bình	
28	Gas lạnh R407C	- Môi chất: R407C - Quy cách: $\geq$ 11,35 kg/bình	
29	Gas lạnh R410A	- Môi chất: R410A - Quy cách: $\geq$ 11,35 kg/bình	
30	Gas lạnh R32	- Môi chất: R32 - Quy cách: $\geq$ 10 kg/bình	
31	Gas lạnh R134A	- Môi chất: R134A - Quy cách: $\geq$ 13.62 kg/bình	

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Hình minh họa
32	Ống đồng D6 và D10	- Vật liệu: Đồng - Kích thước: D6 (6.0 - 6.5 mm) dày ≥ 0.8 mm và D10 (9.5 - 10 mm) dày ≥ 0.8 mm - Bao gồm cách nhiệt ≥ 10 mm	
33	Ống đồng D6 và D12	- Vật liệu: Đồng - Kích thước: D6 (6.0 - 6.5 mm) dày ≥ 0.8 mm và D12 (12.0 - 12.7 mm) dày ≥ 0.8 mm - Bao gồm cách nhiệt dày ≥ 10 mm	
34	Bông thủy tinh cách nhiệt	- Khả năng cách âm, cách nhiệt cao, có phủ bạc - Tỷ trọng: ≥ 48 kg/m³ - Độ dày: ≥ 25 mm - Chống cháy: A (Grade A) - Quy cách: 1,2m x 15m	
35	Simili bọc cách nhiệt ống đồng	- Vật liệu: PVC, màu trắng - Quy cách: 3-5 cuộn/kg - Bản rộng 8-9 cm	
36	Băng keo bạc	- Kích thước: Dài 25 m, rộng 48 mm, dày 16 micron - Vật liệu: Nhôm	
37	Mỡ bôi trơn đa năng	- Dải nhiệt độ làm việc: - 30 đến 120°C - Chất làm rắn: Lithium - Độ nhớt dầu gốc ở 40 °C: 120 mm²/s - Thùng 5 kg	

b) Yêu cầu về bảo hành

- Bảo hành tối thiểu 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu đối với: van điện từ DN20 (danh mục ở STT 1), các loại miệng gió, hộp miệng gió, hộp chia gió, van chỉnh gió, cổ góp gió, ống

mềm (danh mục ở STT từ 2 đến 13), bộ điều khiển/Thermostats + đế (danh mục ở STT 14), đồng hồ đo áp suất (danh mục ở STT 15).

- Bảo hành tối thiểu 06 tháng kể từ ngày nghiệm thu đối với: bơm nước ngưng máy lạnh (danh mục ở STT 16);
- Bảo hành tối thiểu 03 tháng kể từ ngày nghiệm thu đối với tất cả các danh mục còn lại.

c) Yêu cầu về lắp đặt

- Nhà thầu chỉ thực hiện lắp đặt cho các danh mục có STT từ 1 đến 13.
- ✓ Danh mục STT 1: Thay thế van điện từ với số lượng 252 cái
 - + Khóa van cấp hồi nước lạnh tại FCU (trường hợp van nước tại FCU không khóa được nước thì phải khóa van tổng của tầng).
 - + Gỡ bỏ lớp cách nhiệt cũ.
 - + Tháo mở rắc co nối đường ống với FCU.
 - + Tháo thân van điện từ cũ và thay mới.
 - + Lắp hoàn thiện và bọc cách nhiệt lại đường ống nước lạnh.
 - + Lắp đặt đúng hướng dẫn, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất, đáp ứng an toàn khi đưa vào sử dụng.
- ✓ STT từ 2 đến 13:
 - + Lắp đặt cổ góp, kéo ống gió mềm, lắp đặt miệng gió cấp, hoàn thiện cách nhiệt (hệ thống lạnh FCU hiện hữu gồm có 1 miệng gió cấp và 1 miệng gió hồi được lắp đặt trên trần nổi cao độ khoảng 2800 mm).
 - + Lắp đặt theo bản vẽ đính kèm.
- Nhà thầu chuẩn bị đầy đủ vật tư phụ để hoàn thiện các danh mục hàng hóa đã cung cấp và trang bị các thiết bị liên quan để thực hiện việc lắp đặt hàng hóa đúng theo hướng dẫn, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất, đáp ứng an toàn, đúng công năng và nhu cầu sử dụng khi đưa vào sử dụng tại Bệnh viện.
- Nhà thầu tháo gỡ các thiết bị cần thay thế trước khi lắp đặt, đục tường đi ống gió mềm phải được trám trét hoàn thiện.

d) Yêu cầu khác

- Hàng hóa chào thầu phải mới 100%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, sản xuất từ năm 2023 trở về sau.
- Hàng hóa được giao theo đơn đặt hàng của Bệnh viện.
- Hàng hóa luôn có sẵn để đáp ứng việc cung cấp, đổi trả và bảo hành trong vòng 48 giờ kể từ lúc nhận được thông báo của Bệnh viện.
- Nhà thầu thực hiện tháo, lắp đặt hoàn thiện hàng hóa theo yêu cầu của Bệnh viện.
- Nhà thầu phải lập kế hoạch chi tiết tiến độ thực hiện công việc và phương án cung cấp, lắp đặt phù hợp với điều kiện hoạt động của Bệnh viện (kể cả ngoài giờ hành chính, thứ 7, chủ nhật, ngày nghỉ, lễ).

- Tại thời điểm giao hàng, hai bên tiến hành kiểm tra hàng hóa, nếu hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của Bệnh viện thì nhà thầu phải thu hồi và có trách nhiệm cung cấp hàng hóa đáp ứng yêu cầu trong vòng 05 ngày kể từ ngày thu hồi. Trong các đợt giao hàng, nhà thầu phải bố trí nhân sự phối hợp với nhân viên Bệnh viện chuyển hàng vào vị trí theo yêu cầu của Bệnh viện.

- Nhân sự của Nhà thầu phải tuân thủ tất cả các yêu cầu về an ninh, trật tự, an toàn vệ sinh lao động và phòng cháy chữa cháy, đeo băng tên trong quá trình làm việc tại Bệnh viện. Trong quá trình thực hiện công việc phải tuân thủ dưới sự giám sát và hướng dẫn từ nhân viên Bệnh viện. Trường hợp nhân sự vi phạm quy định, Nhà thầu có trách nhiệm yêu cầu nhân sự đó rời khỏi Bệnh viện ngay lập tức, đồng thời nhanh chóng bố trí nhân sự thay thế phù hợp để không làm gián đoạn tiến độ và chất lượng công việc.

- Trước khi bắt đầu công việc, nhà thầu cần kiểm tra và báo cáo tình trạng hiện tại của khu vực lắp đặt, bao gồm thiết bị, trần, tường và toàn bộ cơ sở vật chất xung quanh. Nếu phát hiện hư hỏng, nhà thầu cần báo ngay cho nhân viên Bệnh viện để xác nhận. Bên cạnh đó, nhà thầu phải tiến hành che chắn bảo vệ tài sản, tránh bụi bẩn làm ảnh hưởng đến các khu vực khác. Sau khi lắp đặt xong, nhà thầu phải dọn dẹp, vệ sinh sạch sẽ hàng hóa và khu vực lắp đặt, đồng thời kiểm tra, vận hành thiết bị để đảm bảo hoạt động ổn định và tiến hành bàn giao lại cho nhân viên Bệnh viện.

- Nhà thầu chịu trách nhiệm thay thế, khắc phục và sửa chữa mọi hư hỏng hoặc sự cố phát sinh trong suốt quá trình thực hiện công việc (bao gồm các sự cố hoặc hư hỏng xảy ra do quá trình lắp đặt, do lỗi của Nhà thầu, hoặc do Nhà thầu không báo cáo các vấn đề tồn tại trước đó. Trong thời gian bảo hành, nếu phát sinh sự cố, Nhà thầu phải bố trí nhân sự để xử lý trong vòng 4 giờ kể từ khi nhận được thông báo qua điện thoại của Bệnh viện. Đồng thời, Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm trước mọi sự cố hoặc tai nạn phát sinh trong quá trình thực hiện công việc, bao gồm cả các sự cố liên quan đến bên thứ ba.

- Nhà thầu có thể khảo sát thực tế tại Bệnh viện.

CÔNG TY:
ĐỊA CHỈ:
SỐ ĐIỆN THOẠI:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh
Đại chỉ: 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh
Theo công văn mời chào giá số:/BVĐHYD-QTTN ngày / /2024 của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (có VAT) (VND)	Thành tiền (có VAT) (VND)	Ghi chú
01	Van điện từ DN20 (bao gồm van bi và bộ điều khiển van)	* Van bi (Ball Valve) - Van bi loại 2 ngã DN20 cho nước lạnh/ HVAC - Vật liệu van: Thân van, trục van bằng đồng thau hoặc thép không gỉ. - Áp lực làm việc: $\geq$ PN20 - Kết nối ống: Ren trong * Bộ điều khiển van (Actuator) - Nguồn điện: AC/DC 24V - 50 Hz - Điện năng tiêu thụ khi hoạt động: $\leq$ 2,5W - Mô-men xoắn của động cơ: $\geq$ 1 Nm - Tín hiệu điều khiển ngõ ra: 2...10 VDC - Độ ồn động cơ: $\leq$ 40 dB - Mức độ bảo vệ: $\geq$ IP40				Cái	272			
02	Miếng gió loại 4 hướng 600 x 600	- Kích thước mặt: 600 x 600 mm - Chất liệu: Nhôm sơn tĩnh điện - Loại: 4 hướng, tháo lắp từ bên dưới - Khung làm bằng nhôm định hình dày: $\geq$ 1,2 mm - Bộ nan khuếch tán được làm bằng nhôm dày: $\geq$ 1 mm				Cái	36			



TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (có VAT) (VND)	Thành tiền (có VAT) (VND)	Ghi chú
03	Hộp miệng gió 460 x 460 x 150	- Kích thước: 460x460x150 mm (dài x rộng x cao) - Kích thước cổ: D250 - Vật liệu: tôn mạ kẽm, dày: $\geq 0,75$ mm - Cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy, 1 mặt tráng bạc, dày ≥ 25 mm - Phải phù hợp với kích thước của miệng gió 600 x 600				Cái	21			
04	Miệng gió loại 1 lớp 600 x 600	- Kích thước mặt: 600 x 600 mm - Vật liệu: Nhôm sơn tĩnh điện, màu trắng - Loại: 1 lớp				Cái	64			
05	Hộp miệng gió 570 x 570 x 150	- Kích thước: 570 x 570 x 150 mm - Kích thước cổ: D250 - Vật liệu: Tôn mạ kẽm dày: $\geq 0,75$ mm - Cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy, 1 mặt tráng bạc, dày ≥ 25 mm - Phải phù hợp với kích thước của miệng gió 1 lớp 600 x 600				Cái	64			
06	Miệng gió loại 1 lớp 300 x 300	- Kích thước mặt: 300 x 300 mm - Vật liệu: Nhôm sơn tĩnh điện, màu trắng - Loại: 1 lớp				Cái	3			
07	Hộp miệng gió 310 x 310x150, D200	- Kích thước hộp: 310 x 310 x 150 mm - Kích thước cổ: D200mm - Vật liệu: Tôn mạ kẽm dày $\geq 0,75$ mm - Cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy, 1 mặt tráng bạc, dày ≥ 25 mm - Phải phù hợp với kích thước của miệng gió loại 1 lớp 300 x 300				Cái	2			

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (có VAT) (VND)	Thành tiền (có VAT) (VND)	Ghi chú
08	Hộp miệng gió 310 x 310 x 150, D250	- Kích thước hộp: 310 x 310 x 150 mm - Kích thước cổ: D250 - Vật liệu: Tôn mạ kẽm dày $\geq 0,75$ mm - Cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy, 1 mặt tráng bạc, dày ≥ 25 mm - Phải phù hợp với kích thước của miệng gió loại 1 lớp 300 x 300				Cái	1			
09	Hộp chia gió kích thước: 450 x 450 x 450	- Kích thước hộp: 450 x 450 x 450 mm - Kích thước cổ gió vào: D250 mm (01 cổ) - Kích thước cổ gió ra: D200 mm (02 cổ) - Vật liệu: tôn mạ kẽm dày $\geq 0,75$ mm - Cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy, 1 mặt tráng bạc, dày ≥ 25 mm				Cái	1			
10	Van chỉnh gió D200	- Kích thước: D200 mm, - Cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy, 1 mặt tráng bạc, dày ≥ 25 mm - Vật liệu: tôn mạ kẽm dày $\geq 0,75$ mm - Bộ phận điều chỉnh: bằng tay gạt				Cái	1			
11	Cổ góp gió D250	- Kích thước hộp: 250x350mm - Kích thước cổ D250mm - Vật liệu: Tôn mạ kẽm dày $\geq 0,75$ mm - Cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy, 1 mặt tráng bạc, dày ≥ 25 mm				Cái	23			
12	Ống mềm có cách nhiệt D250	- Kích thước: D250 mm - Kèm cách nhiệt sợi PE, OPP (cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy) dày ≥ 25 mm - Vật liệu: nhôm 4 lớp, lò xo kẽm				Mét	111			

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (có VAT) (VND)	Thành tiền (có VAT) (VND)	Ghi chú
13	Ống mềm có cách nhiệt D200	- Kích thước: D200 mm - Kèm cách nhiệt sợi PE, OPP (cách nhiệt chống cháy hoặc chậm cháy), dày ≥ 25 mm - Vật liệu: nhôm 4 lớp, lò xo kẽm				Mét	4			
14	Bộ điều khiển /Thermostats + đế	- Nguồn điện cấp: 24 VAC/ 50 Hz - Nguồn điện điều khiển ngõ ra: 0 - 10 VDC - Nguồn tải quạt: 230(+/-10%)VAC - Nhiệt độ cài đặt: 10 ~ 32°C - Hiển thị nhiệt độ phòng và nhiệt độ cài đặt - Điều khiển tốc độ quạt: 3 tốc độ - Kích thước: khoảng 119 x 95 x 16 mm - Tương đương bộ điều khiển của Honeywell mã T6865				Bộ	23			
15	Đồng hồ đo áp suất	- Dải đo áp suất: 0 - 20 bar - Vật liệu: Vỏ thép ruột đồng - Đơn vị hiển thị: Bar - Đường kính mặt: D100 mm - Kiểu chân kết nối: Chân đứng - Kích cỡ chân ren: 13 mm - Mặt không có dầu				Cái	5			
16	Bơm nước ngưng máy lạnh	- Bơm đẩy cao: ≥ 6 m - Bơm đẩy ngang: 15 m - Điện áp: 220VAC/1P/50Hz - Công suất: ≥ 30 W - Ống nước xả: 4 - 6 mm				Cái	4			
17	Tụ điện 2 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhựa ABS chịu nhiệt - Điện dung: 2μF $\pm$ 5% - Điện áp định mức: ≥ 400VAC 50Hz				Cái	25			

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (có VAT) (VND)	Thành tiền (có VAT) (VND)	Ghi chú
18	Tụ điện 4 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhựa ABS chịu nhiệt - Điện dung: 4 μ F $\pm$ 5% - Điện áp định mức: $\geq$ 400VAC 50Hz				Cái	30			
19	Tụ điện 8 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhựa ABS chịu nhiệt - Điện dung: 8 μ F $\pm$ 5% - Điện áp định mức: $\geq$ 400VAC 50Hz				Cái	10			
20	Tụ điện 10 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhựa ABS chịu nhiệt - Điện dung: 10 μ F $\pm$ 5% - Điện áp định mức: $\geq$ 400VAC 50Hz				Cái	30			
21	Tụ điện 25 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhôm hợp kim ALU - Điện dung: 25 μ F $\pm$ 5% - Điện áp định mức: $\geq$ 400VAC 50Hz - Sử dụng hợp chất dầu cao cấp, chịu được nhiệt cao 105°C				Cái	10			
22	Tụ điện 30 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhôm hợp kim ALU - Điện dung: 30 μ F $\pm$ 5% - Điện áp định mức: $\geq$ 400V AC 50 Hz - Sử dụng hợp chất dầu cao cấp, chịu được nhiệt cao 105°C				Cái	10			
23	Tụ điện 35 μ F	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ Nhôm hợp kim ALU - Điện dung: 35 μ F $\pm$ 5% - Điện áp định mức: $\geq$ 400VAC 50 Hz - Sử dụng hợp chất dầu cao cấp, chịu được nhiệt cao 105°C				Cái	30			

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (có VAT) (VND)	Thành tiền (có VAT) (VND)	Ghi chú
24	Tụ điện 40μF	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhôm hợp kim ALU - Điện dung: 40μF ± 5% - Điện áp định mức : ≥ 400VAC 50 Hz - Sử dụng hợp chất dầu cao cấp, chịu được nhiệt cao 105°C				Cái	30			
25	Tụ điện 45μF	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ nhôm hợp kim ALU - Điện dung: 45μF ± 5% - Điện áp định mức: ≥ 400VAC 50 Hz - Sử dụng hợp chất dầu cao cấp, chịu được nhiệt cao 105°C				Cái	20			
26	Tụ điện 50μF	- Loại: Tụ ngâm - Chất liệu: Vỏ Nhôm hợp kim ALU - Điện dung: 50μF ± 5% - Điện áp định mức: ≥ 400VAC 50 Hz - Sử dụng hợp chất dầu cao cấp, chịu được nhiệt cao 105°C				Cái	20			
27	Gas lạnh R22	- Môi chất: R22 - Quy cách: ≥ 13,6 kg/bình				Bình	3			
28	Gas lạnh R407C	- Môi chất: R407C - Quy cách: ≥ 11,35 kg/bình				Bình	2			
29	Gas lạnh R410A	- Môi chất: R410A - Quy cách: ≥ 11,35 kg/bình				Bình	2			

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (có VAT) (VND)	Thành tiền (có VAT) (VND)	Ghi chú
30	Gas lạnh R32	- Môi chất: R32 - Quy cách: ≥ 10 kg/bình				Bình	4			
31	Gas lạnh R134A	- Môi chất: R134A - Quy cách: $\geq 13,62$ kg/bình				Bình	2			
32	Ống đồng D6 và D10	- Vật liệu: Đồng - Kích thước: D6 (6.0 - 6.5 mm) dày ≥ 0.8 mm và D10 (9.5 - 10 mm) dày ≥ 0.8 mm - Bao gồm cách nhiệt ≥ 10 mm				Mét	30			
33	Ống đồng D6 và D12	- Vật liệu: Đồng - Kích thước: D6 (6.0 - 6.5 mm) dày ≥ 0.8 mm và D12 (12.0 - 12.7 mm) dày ≥ 0.8 mm - Bao gồm cách nhiệt dày ≥ 10 mm				Mét	45			
34	Bông thủy tinh cách nhiệt	- Khả năng cách âm, cách nhiệt cao, có phủ bạc - Tỉ trọng: ≥ 48 kg/m ³ - Độ dày: ≥ 25 mm - Chống cháy: A (Grade A) - Quy cách: 1,2m x 15m				Cuộn	2			
35	Simili bọc cách nhiệt ống đồng	- Vật liệu: PVC, màu trắng - Quy cách: 3-5 cuộn/kg - Bản rộng 8-9 cm				Kg	50			
36	Băng keo bạc	- Kích thước: Dài 25 m, rộng 48 mm, dày 16 micron - Vật liệu: Nhôm				Cuộn	36			

TT	Tên hàng hóa	Đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (có VAT) (VND)	Thành tiền (có VAT) (VND)	Ghi chú
37	Mỡ bôi trơn đa năng	- Dải nhiệt độ làm việc: - 30 đến 120 °C - Chất làm rắn: Lithium - Độ nhớt dầu gốc ở 40 °C: 120 mm ² /s - Thùng 5 kg				Thùng	4			

❖ Yêu cầu báo giá:

- Báo giá này có hiệu lực 06 tháng kể từ ngày báo giá.
- Chúng tôi cam kết về đơn giá chào hàng bằng hoặc thấp hơn giá trên thị trường của cùng nhà cung ứng hoặc cùng chủng loại.
- Các yêu cầu khác:

Ngày ... tháng năm 2024
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký tên và đóng dấu)